

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

- Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009;
- Căn cứ Quyết định số 221/2005/QĐ-TTg ngày 9/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Chương trình Quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020";
- Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";
- Căn cứ Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Căn cứ Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy; Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (QC 07);
- Căn cứ Thông tư 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng (QC 05);

Trường cao đẳng Vinh Phúc xây dựng Đề án tuyển sinh năm 2018 với các nội dung cụ thể sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử

- **Tên trường:** Trường Cao đẳng Vinh Phúc
- **Sứ mệnh:** Trường có sứ mệnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành giáo dục, các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, du lịch, quản lý

văn hóa của tỉnh Vĩnh Phúc và toàn xã hội; nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- **Địa chỉ:** Phường Trưng Nhị - Thị xã Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc

- **Website:** caodangvinhphuc.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	Hệ Cao đẳng		Hệ Trung cấp	
	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Các ngành sư phạm	614	0	246	0
Các ngành khác	0	0	66	0

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2016,2017

3.1. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường kết hợp 2 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển và thi tuyển (đối với các môn năng khiếu) thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia.

- Xét tuyển và thi tuyển (đối với các môn năng khiếu) sử dụng Điểm trung bình môn của 3 môn lớp 12 theo tổ hợp các môn dùng để xét tuyển các ngành theo quy định của nhà trường đối với từng năm tuyển sinh.

3.2. Điểm trúng tuyển

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Giáo dục Tiểu học	200	49	12.0	200	43	12.0
Giáo dục Mầm non	200	49	12.0	200	84	12.0
Tổng		98			127	

II. TUYỂN SINH HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

1. Đối tượng tuyển sinh:

Đối với các ngành sư phạm: Theo Điều 6 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với các ngành ngoài sư phạm: Theo khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 05/2017/TT-BLDTBXH ngày 02 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường kết hợp 2 phương thức xét tuyển

- **Phương thức 1 (Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT 2018):** Xét tuyển và thi tuyển (đối với các môn năng khiếu) dựa vào kết quả kỳ thi của thí sinh dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia năm 2018 (THPTQG) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ hợp môn dùng để xét tuyển đối với mỗi ngành theo quy định của nhà trường tại Đề án này. Số lượng 50% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

- **Phương thức 2 (xét học bạ THPT):** Xét tuyển và thi tuyển (đối với các môn năng khiếu) sử dụng Điểm trung bình môn của 03 môn lớp 12 theo tổ hợp các môn dùng để xét tuyển các ngành theo quy định của nhà trường tại Đề án này. Số lượng 50% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

- **Xét tuyển thẳng:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Đối với các ngành cao đẳng sư phạm:

+ Cao đẳng chính quy: 160

+ Cao đẳng chính quy (đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành): 100

+ Cao đẳng chính quy văn bằng 2: 100

- Đối với các ngành cao đẳng khác: 40

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2018 (phương thức 1):

- Đã tốt nghiệp THPT

- Đối với các ngành sư phạm: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các ngành ngoài sư phạm: Tổng điểm của tổ hợp các môn dùng để xét tuyển đã cộng điểm ưu tiên từ 13,5 trở lên.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi THPT quốc gia.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Mỹ thuật: nhà trường công nhận kết quả thi các môn năng khiếu đối với thí sinh dự thi cùng ngành tại trường Đại học (nếu trùng với môn thi năng khiếu nhà trường đã thông báo).

5.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (phương thức 2):

- Đã tốt nghiệp THPT
- Đối với các ngành sư phạm:
 - + Tổng Điểm trung bình môn lớp 12 của tổ hợp môn dùng để xét tuyển theo ngành từ 15.0 trở lên. Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Mỹ thuật: nhà trường công nhận kết quả thi các môn năng khiếu đối với thí sinh dự thi cùng ngành tại trường Đại học (nếu trùng với môn thi năng khiếu nhà trường đã thông báo).
 - + Học lực lớp 12 từ Khá trở lên. Đối với ngành sư phạm Mỹ thuật học lực lớp 12 từ trung bình khá trở lên.
- Đối với các ngành ngoài sư phạm:
 - + Tổng Điểm trung bình môn lớp 12 của tổ hợp môn dùng để xét tuyển theo ngành từ 13.5 trở lên.
 - + Hạnh kiểm lớp 12 từ Khá trở lên.
- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

5.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định Điều 7 của QC 07 (đối với các ngành sư phạm) và Phụ lục của QC 05 (đối với các ngành ngoài sư phạm) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Đối với thí sinh đã đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng, xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm xét tuyển cao nhất trở xuống cho đến hết chỉ tiêu của ngành.

6. Các thông tin dùng để xét tuyển

- Nhà trường không xét mức chênh lệch điểm trúng tuyển của tổng điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong cùng một ngành.

- Đối với thí sinh thuộc diện được miễn thi bài thi Ngoại ngữ tại điều 32 của quy chế thi THPTQG ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nhà trường sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ. Điểm bài thi môn Ngoại ngữ theo tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển các ngành theo quy định của nhà trường được tính 10 điểm.

- Đối với thí sinh thuộc diện bảo lưu điểm thi bài thi tại điều 35 của quy chế thi THPTQG ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nhà trường không sử dụng điểm bảo lưu trong kỳ thi THPTQG để xét tuyển.

Bảng 1: Ngành, chỉ tiêu và tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển các ngành cao đẳng chính quy năm 2018

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
	I. Các ngành sư phạm												
1	C16	51140209	SP Toán học (Chương trình Toán – Tin)	10	10	A00		A01		A16		D90	
2		51140210	Sư phạm Tin học (Chương trình Tin– KTCN)	05	05	A00		A01		A16		D90	
3		51140231	Sư phạm Tiếng Anh	05	05	D01		D72		D90			
4		51140202	Giáo dục Tiểu học	25	30	D01		A16		C15		C00	
5		51140201	Giáo dục Mầm non	25	30	M00 (Ngữ văn, Toán, Môn năng khiếu : Đọc diễn cảm, Hát)							
6		51140221	SP Mỹ thuật (Chương trình MT – Âm nhạc)	05	05			N00 (Ngữ văn, Hình họa, Hòa chi) H07 (Toán, Hình họa, Hòa chi)		Môn năng khiếu tính hệ số 2			
7		51140201	Giáo dục Mầm non	100		Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành. Môn thi: Cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành. Năng khiếu. Chi tiết tại website trường cao đẳng Vĩnh Phúc.							
	II. Các ngành ngoài sư phạm												
1	CDD1603	51510504	Công nghệ thiết bị trường học	10	10	A00		A01		A16		D90	
2		50340301	Kế toán doanh nghiệp	10	10*	A00		A01		D01		D90	
	III. Cao đẳng chính quy văn bằng 2												
	Chi tiết tại website trường cao đẳng Vĩnh Phúc caodangvinhphuc.edu.vn												

Ghi chú: Mã tổ hợp các môn thi cụ thể như sau:

Toán, Vật lí, Hóa học	A00	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D72
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15		

7. Tổ chức tuyển sinh:

7.1. Thông tin về các đợt tuyển sinh

Đợt thi, xét tuyển	Nội dung	Thời gian
Đợt 1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	02/04 - 30/6/2018
	Thi các môn năng khiếu ngành Mầm non, SP Mỹ thuật	05,06/7/2018
	Thông báo kết quả trúng tuyển	03/08/2018
	Thí sinh xác nhận nhập học	Trước 17h00 ngày 12/8/2018
	Nhập học	30/08/2018
Đợt 2	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 2	01/7 -12/9/2018
	Thi các môn năng khiếu ngành Mầm non, SP Mỹ thuật	13,14/9/2018
	Thông báo kết quả trúng tuyển	17/9/2018
	Nhập học đợt 2	28/9/2018
Đợt 3	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 3	17/9 -10/10/2018
	Thi các môn năng khiếu ngành Mầm non, SP Mỹ thuật	11,12/10/2018
	Thông báo kết quả trúng tuyển	15/9/2018
	Nhập học đợt 3	26/10/2018
Đợt 4	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 4	15/10 -14/11/2018
	Thi các môn năng khiếu ngành Mầm non, SP Mỹ thuật	15,16/11/2018
	Thông báo kết quả trúng tuyển	19/11/2018
	Nhập học đợt 4	30/11/2018
Đợt 5	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 5	19/11 -05/12/2018
	Thi các môn năng khiếu ngành Mầm non, SP Mỹ thuật	06,07/12/2018
	Thông báo kết quả trúng tuyển	10/12/2018
	Nhập học đợt 5	21/12/2018

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển: buổi sáng 8h - 11h, buổi chiều 14h - 17h vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần trừ ngày lễ.

7.2. Hồ sơ xét tuyển, hình thức, địa điểm nộp hồ sơ

a) Hồ sơ xét tuyển

Túi hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường (tải Phiếu tại website của nhà trường: www.caodangvinhphuc.edu.vn).
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh vừa tốt nghiệp năm 2018 (bản photo công chứng).
- Học bạ THPT (bản photo công chứng).
- 4 ảnh cỡ 3x4 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).
- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận.
- Các giấy tờ ưu tiên (bản photo công chứng) (nếu có)

b) Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ

* Hình thức:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.
- Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

* Địa điểm nộp hồ sơ:

Phòng Đào tạo - Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, Phường Trưng Nhị, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 02113.881.041.

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển: buổi sáng 8h - 11h, buổi chiều 14h - 17h vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần trừ ngày lễ.

8. Chính sách ưu tiên

- Đối tượng ưu tiên: Đối tượng ưu tiên theo quy định Điều 7 của QC 07 (đối với các ngành sư phạm) và Phụ lục của QC 05 (đối với các ngành ngoài sư phạm).
- Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh).

- Lệ phí xét tuyển hoặc tuyển thẳng: 30.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển các môn năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ

10. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí với sinh viên hệ chính quy

- Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND, của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và hỗ trợ học phí cho giáo dục mầm non từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh

III. TUYỂN SINH HỆ TRUNG CẤP

1. Tuyển sinh trung cấp sư phạm Mầm non hệ chính quy

1.1. Thông tin về ngành tuyển sinh

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Hình thức tuyển sinh.	Vùng tuyển Thời gian tuyển Hạn nhận hồ sơ
Sư phạm Mầm non	42140201	150	Xét tuyển theo ĐTB các môn cả năm lớp 12 và điểm thi tuyển năng khiếu hát, kể chuyện.	- Tuyển sinh trong cả nước - Tuyển sinh nhiều đợt trong năm. - Nhận hồ sơ từ 02/01/2018 - 01/12/2018

1.2. Quy chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế 07

2. Tuyển sinh các ngành trung cấp ngoài sư phạm hệ chính quy

2.1. Thông tin về các ngành tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo/mã ngành	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu	Hình thức thi, Xét tuyển Điều kiện đăng ký	Vùng tuyển Thời gian tuyển Hạn nhận hồ sơ
1	Quản lý văn hóa (5340436)	2 năm	10	- Xét theo ĐTB các môn cả năm lớp 12.	- Tuyển sinh trong cả nước - Tuyển sinh nhiều đợt trong năm. - Nhận hồ sơ từ 02/01/2018 đến 01/12/2018
2	Thanh nhạc (5210225)		05	- Xét theo ĐTB các môn cả năm lớp 12 và thi năng khiếu chuyên ngành - Đã tốt nghiệp THPT	
3	Đàn Guitare (5210217)		05		
4	Đàn Organ (5210224)		05		
5	Hội họa (5210103)		05		
6	Diễn viên Múa (5210207)	3 năm	10	- Xét theo ĐTB các môn cả năm lớp 9 và thi năng khiếu chuyên ngành - Đã tốt nghiệp THCS	
7	Thanh nhạc (5210225)		07		
8	Đàn Organ (5210224)		10		
9	Hội họa (5210103)		06		

10	Hướng dẫn du lịch (5810103)	20	- Xét theo ĐTB các môn cả năm lớp 9	
11	Nghiep vụ lễ tân (5810203)	20	- Đã tốt nghiệp THCS	

2.2. Quy chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế của nhà trường.

Chi tiết trên website: caodangvinhphuc.edu.vn

IV. TUYỂN SINH HỆ SƠ CẤP

1. Thông tin về các ngành tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu	Hình thức thi, Xét tuyển Điều kiện đăng ký	Vùng tuyển Thời gian tuyển Hạn nhận hồ sơ
1	Thanh nhạc	3 đến 6 tháng	10	Thí sinh đã tốt nghiệp THCS và sức khỏe phù hợp với nghề cần học đều được tuyển sinh học nghề trình độ sơ cấp.	- Tuyển sinh trong cả nước - Tuyển sinh nhiều đợt trong năm.
2	Đàn Guitare		04		
3	Đàn Organ		10		
4	Diễn viên Múa		20		
5	Hội họa		06		
6	Thiết kế thời trang		20		
7	Thiết kế đồ họa		20		
8	Điêu khắc		20		
9	Hướng dẫn du lịch		50		
10	Nghiep vụ lễ tân		50		
11	Quản trị khách sạn		30		
12	Dịch vụ chăm sóc gia đình		60		

2. Quy chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế của nhà trường.

Chi tiết trên website: caodangvinhphuc.edu.vn

V. HỆ CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG

- **Ngành tuyển sinh:** Du lịch (chỉ tiêu 50), Khoa học thư viện (chỉ tiêu 50)
- **Vùng tuyển:** Tuyển sinh trong cả nước.
- **Nhận hồ sơ** từ 01/2018- 01/12/2018
- **Thi tuyển:** Văn, môn cơ sở ngành và chuyên ngành
- **Thời gian đào tạo là 1.5 năm.**

VI. ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC (LIÊN KẾT VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC)

- **Ngành tuyển sinh:** GD Tiểu học (chỉ tiêu 30); GD Mầm non (chỉ tiêu 30); Sư phạm Mỹ thuật, Âm nhạc (chỉ tiêu 30); Quản lý văn hóa (chỉ tiêu 30).
- **Vùng tuyển:** Tuyển sinh trong cả nước.
- **Thời gian xét tuyển và nhận hồ sơ** (Website: caodangvinhphuc.edu.vn)
- **Thi tuyển:** theo quy định của các trường đại học
- **Thời gian đào tạo:** theo quy định của các trường đại học và theo đối tượng thí sinh.

VII. CÁC LỚP BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ

- Bồi dưỡng cấp chứng chỉ thi thăng hạng giáo viên phổ thông.
- Bồi dưỡng nghiệp vụ cho 04 nhóm đối tượng: Người quản lý Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; Người trông coi di tích; Hạt nhân văn nghệ quần chúng; Bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch trong năm 2018. Chỉ tiêu: 820.
- Bồi dưỡng hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa cho các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở.

Nội dung chi tiết trên website: caodangvinhphuc.edu.vn

VIII. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU:

1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 5,8 ha
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 25743 (m²)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1000.

2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	Bàn ghế, Máy tính, máy chiếu và các trang thiết bị khác.
2	Phòng học ngoại ngữ	
3	Phòng nhạc, họa	Bàn ghế, Đàn, giá vẽ, mẫu vật và các trang thiết bị khác.
4	Phòng thiết bị cho các bộ môn khác	Bàn ghế, thiết bị, đồ dùng dạy học cho các chuyên ngành khác
5	Phòng thí nghiệm Lý- Hóa- Sinh	Bàn ghế, các thiết bị thí nghiệm bộ môn
6	Nhà tập đa năng	Các dụng cụ, trang thiết bị thể dục thể thao
7	Bể bơi	

3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	47
5	Số phòng học đa phương tiện	01

4. Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	1219
2	Nhóm ngành II	193
3	Nhóm ngành III	325
4	Nhóm ngành IV	52
5	Nhóm ngành V	370
6	Nhóm ngành VI	82
7	Nhóm ngành VII	122

5. Danh sách giảng viên cơ hữu

	Khối ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
	Khối ngành I						
1.	Trần Thanh Tùng					X	
2.	Trần Văn Thuận				X		
3.	Nguyễn Xuân Công				X		
4.	Lê Thành Hưng				X		
5.	Dương Minh Hoàng				X		
6.	Nguyễn Thị Hoài				X		
7.	Đào Hoàng Giang				X		
8.	Đặng Thị Nhị			X			
9.	Nguyễn Phương Thảo				X		
10.	Kiều Ngọc Minh				X		
11.	Đỗ Văn Hải				X		
12.	Phạm Thị Thu Hiền				X		
13.	Đặng Việt Hà				X		
14.	Nguyễn Thị Thanh Nga				X		

15.	Ngô Thị Xuyến				X		
16.	Kim Đình Tiến				X		
17.	Nguyễn Thị Mai Hương				X		
18.	Nguyễn Bá Hưng				X		
19.	Nguyễn Văn Thu				X		
20.	Nguyễn Anh Hiếu				X		
21.	Tạ Hoài Quang				X		
22.	Lương Song Vân				X		
23.	Nguyễn Anh Tuấn				X		
24.	Dương Đình Chuyển				X		
25.	Hồ Hà Ly			X			
26.	Nguyễn Hoàng Sơn				X		
27.	Nguyễn Thị Minh Thủy				X		
28.	Nguyễn Thanh Bình			X			
29.	Nguyễn Hữu Huân			X			
30.	Phùng Trọng Việt				X		
31.	Nguyễn Ngọc Thụ				X		
32.	Nguyễn Mạnh Thắng				X		
33.	Nguyễn Thị Huyền Anh			X			
34.	Nguyễn Thu Hằng					X	
35.	Đỗ Ngọc Thuý				X		
36.	Hoàng Thị Diên				X		
37.	Phan Tự Hưng				X		
38.	Nguyễn Thị Thanh Thủy				X		
39.	Lê Kim Bá Yên				X		
40.	Chu Thị Vân Anh					X	
41.	Lê Thị Hạnh			X			
42.	Nguyễn Hữu Chính				X		
43.	Doãn Thế Anh				X		
44.	Đoàn Việt Phương				X		
45.	Lê Thị Thủy				X		
46.	Nguyễn Minh Thắng				X		
47.	Nguyễn Ngọc Quyên				X		
48.	Phạm Thị Vân			X			
49.	Trần Thúy Loan				X		
50.	Trần Văn Hồng				X		
51.	Trịnh Thị Hương Loan				X		
52.	Đinh Thị Tuyết				X		
53.	Đỗ Thị Bích Phượng				X		
54.	Mâu Nguyệt Nga				X		

55.	Lê Thị Hương Thảo				X		
56.	Phạm Thị Thanh Huyền				X		
57.	Đỗ Thị Thu Thủy				X		
58.	Nguyễn Thị Thu Phương				X		
59.	Nguyễn Hương Lan				X		
60.	Nguyễn Thị Lan Anh				X		
61.	Trần Thị Thanh Nga				X		
62.	Hoàng Đình Hào			X			
63.	Đào Thị Hồng Vân				X		
64.	Nguyễn Văn Thọ			X			
65.	Phạm Thị Hằng				X		
66.	Nguyễn Ngọc Phượng			X			
67.	Nguyễn Thị Vân Thương			X			
68.	Trịnh Thị Sen			X			
69.	Đậu Thị Hà			X			
70.	Lê Thị Tuyết Mây				X		
71.	Lê Văn Vũ				X		
72.	Nguyễn Phương Chung			X			
73.	Nguyễn Thị Hoà				X		
74.	Tô Thị Ngọc Anh				X		
	Tổng của nhóm ngành			14	57	3	
	Nhóm ngành II						
75.	Triệu Việt Dũng			X			
76.	Nguyễn Thị Hồng Vân				X		
77.	Bùi Thị Kim Hoa			X			
78.	Đỗ Ngọc Cương			X			
79.	Khổng Đỗ Duy			X			
80.	Hồng Kim Phi				X		
81.	Lê Mạnh Tuấn			X			
82.	Phạm Kiều Trang			X			
83.	Nguyễn Quỳnh Trang			X			
84.	Nguyễn Huy Tuấn			X			
85.	Trần Hồng Hải			X			
86.	Nguyễn Xuân Đệm			X			
87.	Triệu Ngọc Thạch			X			
88.	Lâm Thị Đào Tiên				X		
	Tổng của nhóm ngành			11	3	0	
	Nhóm ngành III						
89.	Nguyễn Thị Hạnh				X		
90.	Nguyễn Thị Phượng			X			

91.	Nguyễn Thị Thuý				X		
92.	Trần Thị Bích Loan				X		
93.	Nguyễn T Lê Dung				X		
	Tổng của nhóm ngành			1	4	0	
	Nhóm ngành IV			0	0	0	
	Nhóm ngành V						
94.	Đỗ Xuân Thọ			X			
95.	Nguyễn Thị Thu Hương			X			
96.	Trần Vương Ngọc			X			
	Tổng của nhóm ngành			3	0	0	
	Nhóm ngành VI			0	0	0	
	Nhóm ngành VII						
97.	Trần Thị Minh Giang				X		
98.	Đỗ Thị Thuý				X		
99.	Cao Đức Bộ				X		
100.	Nguyễn T Hồng Lan				X		
101.	Bùi Thị Diễm Hương				X		
102.	Nguyễn T Phương Thanh				X		
103.	Phạm T Diệu Thương				X		
104.	Nguyễn Thị Minh Thu			X			
105.	Nguyễn Thị Kim Thoa			X			
106.	Tổng của nhóm ngành			2	7	0	
	GV các môn chung						
107.	Nguyễn Đức Khiêm				X		
108.	Nguyễn Kim Chung				X		
109.	Nguyễn T. Hồng Thắng				X		
110.	Phạm Thị Duyên				X		
111.	Quách T Kiều Dung				X		
112.	Lương Kim Dung				X		
113.	Vũ Văn Hồng				X		
114.	Phan Thị Nga				X		
115.	Phạm Văn Quân				X		
116.	Phạm Thị Quế				X		
117.	Đào Thị Kim Biên				X		
118.	Lê Thanh Thảo				X		
119.	Ng.T.Minh Huệ				X		
120.	Nguyễn Thị Hiền				X		
121.	Nguyễn Thị Hợi				X		
122.	Trần Nhân Vĩnh				X		
123.	Phạm Việt Hà			X			

124.	Trần Thị Lan Anh				X		
125.	Đào Ngọc Anh				X		
126.	Nguyễn Thành Công				X		
127.	Nguyễn Thị Hải Hoàn				X		
128.	Nguyễn Hữu Hiệp				X		
	<i>Tổng nhóm</i>			<i>1</i>	<i>21</i>	<i>0</i>	
Tổng giảng viên: 129				33	93	3	

6. Tình hình việc làm khóa tốt nghiệp

6.1. Khóa tốt nghiệp 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV/HS tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP
Khối ngành I					601		590	

6.2. Khóa tốt nghiệp 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV/HS tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP
Khối ngành I					397		328	

7. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 16.103.020.000 đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.000.000 đ.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục đại học);
- Bộ LĐ-TB&XH (Tổng cục dạy nghề);
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở LĐ-TB &XH;
- Sở VH-TT và DL;
- Lưu ĐT+ VT, Website của trường.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Chuẩn